

Phù Liễn, ngày 10 tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO
V/v “Danh mục các khoản thu”
Năm học 2025- 2026

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư số 61/2017/TT - BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT -BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (Nghị định số 81/2021/NĐ-CP); Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (Nghị định số 97/2023/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng (Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND);

Căn cứ Công văn số 3175/SGDĐT-GDTP&ĐH ngày 14/10/2024 của Sở GD&ĐT v/v triển khai văn bản số 2253/UBND-VX ngày 11/10/2024 của UBND

thành phố về việc tăng cường quản lý hoạt động liên kết giáo dục trong các trường công lập trên địa bàn thành phố; Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm; Quyết định số 146/2025/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 của UBND thành phố về việc ban hành quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 217/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Nghị quyết số 217/2025/QH15); Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 Của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2358/QĐ-BGDĐT ngày 20/8/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kế hoạch nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2025-2026 của ngành giáo dục;

Công văn số 6126/SGDĐT-KHTC ngày 29/08/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hải Phòng về việc thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2025-2026; Công văn số 2253/UBND-VX ngày 11/10/2024 của UBND thành phố Hải Phòng về việc tăng cường quản lý dạy thêm, học thêm, hoạt động liên kết giáo dục trong các trường công lập trên địa bàn thành phố;

Thực hiện nhiệm vụ năm học, trường mầm non Hoa Mai thông báo các khoản thu năm học 2025 - 2026 như sau:

1.**Học phí:** 203.000 VNĐ/1 trẻ/1 tháng (Nhà trường không thu do đã được Chính phủ miễn cho trẻ mầm non).

2. **“Danh mục các dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục**

(Đơn vị tính: Nghìn đồng)

Stt	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Phục vụ ăn bán trú		
1.1	Phục vụ ăn bán trú (Ăn + sữa + Chất đốt)	Học sinh (Trẻ)/ngày	30
1.2	Phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân trẻ		
a	Đối với trẻ mới tuyển hoặc lần đầu	Học sinh (Trẻ)/năm	360
b	Các năm tiếp theo	Học sinh (Trẻ)/năm	200
1.3	Hỗ trợ hoạt động chăm sóc bán trú		
a	Hỗ trợ người nấu ăn	Học sinh (Trẻ)/tháng	150

b	Quản lý trẻ/ học sinh ngoài giờ hành chính (2 giờ/1 ngày)	Học sinh (Trẻ)/giờ	8
2	Dịch vụ chăm sóc trẻ ngày thứ 7	Học sinh (Trẻ)/ngày	50
3	Học thêm tiếng anh (giáo viên người việt nam và người nước ngoài)	Học sinh (Trẻ)/tháng	240

3. Các khoản tự nguyện

- Quỹ hội (Quỹ BĐDCMHS)
- Học liệu: Phụ huynh tự mua mang đến.

Nơi nhận:

- GVCN;
- Phụ huynh;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Doan

